

So sánh đặc điểm định ngữ trong cấu trúc danh ngữ tiếng Việt và tiếng Hán hiện đại: định hướng ứng dụng trong giảng dạy tiếng Việt cho người Trung Quốc

Đỗ Thúy Hà*



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

TÓM TẮT

Việc sắp xếp định ngữ trong danh ngữ tiếng Việt từ lâu được xem là một trong những khó khăn thường gặp của người nước ngoài khi học tiếng Việt, đặc biệt là với học viên người Trung Quốc. Nguyên nhân chính xuất phát từ sự khác biệt trong cách tổ chức ngữ đoạn: tiếng Việt cho phép định ngữ xuất hiện cả trước và sau danh từ trung tâm, trong khi tiếng Hán hiện đại, định ngữ lại luôn đứng trước danh từ trung tâm. Tuy có sự khác biệt về vị trí, nhưng chức năng ngữ pháp và ý nghĩa biểu đạt của định ngữ trong hai ngôn ngữ lại có nhiều điểm tương đồng.

Xét theo lý thuyết Ngôn ngữ học cấu trúc, cả tiếng Việt và tiếng Hán hiện đại đều thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập với thành phần câu tuân thủ kết cấu Chủ ngữ - Vị ngữ - Bổ ngữ. Điều này mang lại những thuận lợi nhất định cho người Trung Quốc khi học ngữ pháp tiếng Việt, đặc biệt với những câu đơn, thuần theo cấu trúc Chủ ngữ - Vị ngữ - Bổ ngữ, trong câu không có quá nhiều thành phần phụ phức tạp, ví dụ như: Tôi ăn cơm. (我 - 吃 - 饭) → 我吃饭; Cô ấy rất tốt. (她 - 很 - 好) → 她很好. Với những câu này, giáo viên chỉ cần cung cấp mẫu câu và hướng dẫn người học xác định nghĩa và từ loại là có thể tạo ra những câu chính xác cả về ngữ pháp và ngữ nghĩa.

Tuy nhiên, sự tương đồng ở cấp độ câu không đủ để giải quyết hết những khó khăn mà người học gặp phải, bởi khi xét trên bình diện ngữ đoạn, sự khác biệt giữa hai ngôn ngữ trở nên rõ nét, nhất là ở vị trí và trật tự sắp xếp định ngữ. Trên cơ sở so sánh đặc điểm định ngữ trong danh ngữ tiếng Việt và tiếng Hán hiện đại, bài viết sẽ đưa ra những gợi ý tham khảo giúp người Trung Quốc học tiếng Việt có thể xác định và sắp xếp đúng vị trí các loại định ngữ trong danh ngữ tiếng Việt.

Từ khóa: định ngữ, danh ngữ, ý nghĩa, chức năng, học tiếng Việt

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM, Việt Nam

Liên hệ

Đỗ Thúy Hà, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM, Việt Nam

Email: thuyhanv@hcmussh.edu.vn

Lịch sử

- Ngày nhận: 01-04-2025
- Ngày sửa đổi: 05-12-2025
- Ngày chấp nhận: 07-05-2026
- Ngày đăng: 28-09-2026

DOI: <https://doi.org/10.32508/vnuhcmjssh.v10i3.1143>



Bản quyền

© Tạp chí ĐHQG-HCM. Đây là bài báo công bố mở được phát hành theo các điều khoản của the Creative Commons Attribution 4.0 International license.

MỞ ĐẦU

Xét theo lý thuyết Ngôn ngữ học cấu trúc, thành phần câu trong tiếng Việt và tiếng Hán hiện đại đều tuân thủ theo nguyên tắc chủ ngữ đứng trước, vị ngữ đứng sau. Đối với thứ tự các thành phần trong vị ngữ, trung tâm ngữ sẽ đứng trước và bổ ngữ đứng sau. Chính sự tương đồng về vị trí thành phần câu của hai ngôn ngữ đã giúp cho người Trung Quốc có thể lý giải và tiếp thu ngữ pháp tiếng Việt một cách thuận tiện hơn, đặc biệt là với những câu đơn, thuần theo kết cấu Chủ - Vị, trong câu không có quá nhiều thành phần phụ phức tạp:

Ví dụ 1: Tôi ăn cơm.

(我 吃 饭) → 我吃饭。

Ví dụ 2: Cô ấy rất tốt.

(她 很 好) → 她很好。

Ví dụ 3: Tôi không thích.

(我 不 喜欢) → 我不喜欢。

Có thể thấy, với những câu đơn như trên, tiếng Việt và tiếng Hán hiện đại giống nhau hoàn toàn về cấu trúc

(thứ tự thành phần câu), giáo viên chỉ cần cung cấp mẫu câu, hướng dẫn người học tra nghĩa và xác định từ loại (danh từ, động từ, tính từ, v.v.) là có thể đặt câu tương tự và chính xác hoàn toàn về mặt ngữ pháp và ngữ nghĩa. Tuy nhiên, nếu chỉ căn cứ vào cấu trúc câu thì không thể giải quyết được tất cả những vướng mắc mà người học gặp phải trong quá trình học ngữ pháp tiếng Việt. Về mặt lý thuyết, khi xét trên bình diện câu, tiếng Việt và tiếng Hán đều tuân thủ kết cấu Chủ - Vị, nhưng khi xét trên bình diện ngữ đoạn thì lại có sự khác biệt khá lớn, đặc biệt là với định ngữ (xem các ví dụ trình bày ở Bảng 1, Bảng 2 và Bảng 3). Có thể thấy, nếu chỉ dựa vào cấu trúc Chủ - Vị, chúng ta không thể giải thích tại sao lại có sự khác biệt về vị trí của các cụm định ngữ trong tiếng Việt và tiếng Hán ở những câu trên, đặc biệt là ví dụ 6. Trên cơ sở so sánh đặc điểm định ngữ trong danh ngữ tiếng Việt và tiếng Hán hiện đại, bài viết sẽ đưa ra những gợi ý tham khảo giúp người Trung Quốc học tiếng Việt có thể xác định và sắp xếp đúng vị trí các loại định ngữ trong danh ngữ tiếng Việt.

Trích dẫn bài báo này: Hà D.T. So sánh đặc điểm định ngữ trong cấu trúc danh ngữ tiếng Việt và tiếng Hán hiện đại: định hướng ứng dụng trong giảng dạy tiếng Việt cho người Trung Quốc. *VNUHCMJ. Soc. Sci. Humanit.* 2026; 10(3):3998-4010

Bảng 1. Nội dung ví dụ 4 [Nguồn: Tác giả]

<i>TV</i> ¹	Tôi	ăn	cơm	mẹ	nấu.
<i>TV</i>	我	吃	饭	妈妈	煮
<i>STT-V</i>	1	2	3	4	5
<i>THHĐ</i>	我	吃	妈妈	煮	的饭。
<i>STT-H</i>	1	2	4	5	3

Bảng 2. Nội dung ví dụ 5 [Nguồn: Tác giả]

<i>TV</i>	Tôi	không	thích	quyển	sách	này.
<i>TV</i>	我	不	喜欢	本	书	这
<i>STT-V</i>	1	2	3	4	5	6
<i>THHĐ</i>	我	不	喜欢	这	本	书。
<i>STT-H</i>	1	2	3	6	4	5

Bảng 3. Nội dung ví dụ 6 [Nguồn: Tác giả]

<i>TV</i>	Tôi	thích	quyển	sách	tiếng Hán	mua	ngày hôm qua	ở	hiệu sách	gần	trường
<i>NT</i>	我	喜欢	本	书	中文	买	昨天	在	书店	附近	学校
<i>STT-V</i>	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
<i>THHĐ</i>	我	喜欢	昨天	在	学校	附近	的书店	买	那	中	书
						近		的	本	文	
<i>STT-H</i>	1	2	7	8	11	10	9	6	3	5	4

NỘI DUNG CHÍNH

Sơ lược về định ngữ, danh ngữ và việc dạy tiếng Việt cho người Trung Quốc

Định ngữ, danh ngữ trong tiếng Việt

Danh ngữ trong tiếng Việt là một loại đoản ngữ có danh từ là trung tâm, các thành tố phụ gọi chung là định tố (định ngữ) sẽ được chia làm hai bộ phận: một số được phân bố đứng trước thành phần trung tâm tạo thành phần đầu của đoản ngữ và một số đứng sau thành phần trung tâm, tạo thành phần cuối của đoản ngữ¹. Diệp Quang Ban cho rằng: Cụm danh từ là tổ hợp từ tự do không có kết từ đứng đầu, có quan hệ chính phụ giữa thành tố chính với thành tố phụ, và thành tố chính là danh từ. Cấu tạo chung của cụm danh từ gồm có ba phần: phần trung tâm phần phụ trước và phần phụ sau. Phần trung tâm thường là một danh từ hoặc một ngữ danh từ. Ngữ danh từ sẽ bao

gồm một danh từ chỉ loại đứng trước và một danh từ chỉ sự vật hay một động từ, tính từ chỉ hoạt động, trạng thái, tính chất, quan hệ đứng sau, chúng gộp lại để chỉ chung một sự vật, ví dụ: cái nhà, cây tre, con mèo, người thợ...². Người đầu tiên đưa ra sơ đồ danh ngữ tiếng Việt là M.B. Emeneau³, ông cho rằng danh ngữ tiếng Việt có cấu trúc được sắp xếp từ trái qua phải tương ứng với: từ chỉ lượng → loại từ → danh từ biệt loại/danh từ không biệt loại → định ngữ → từ chỉ trỏ, sau đó Nguyễn Tài Căn⁴, với quan điểm *loại từ chính là danh từ* đã chỉnh sửa lại sơ đồ này tương ứng với (xem Bảng 4).

Tác giả Hồ Lê đưa ra quan điểm sơ đồ danh ngữ tiếng Việt và các thành tố phụ đứng trước và sau bộ phận trung tâm nên được sắp xếp theo thứ tự (xem Hình 1). Trong đó D là danh từ trung tâm; T là phụ ngữ đứng trước; S là phụ ngữ đứng sau; các mũi tên chỉ sự dịch chuyển về vị trí.

¹Chú thích: TV: Câu gốc trong tiếng Việt; NT: nghĩa của từng từ; STT-V: thứ tự sắp xếp từng từ trong câu tiếng Việt; THHĐ: câu trong tiếng Hán hiện đại; STT-H: thứ tự sắp xếp từng từ trong câu tiếng Hán.

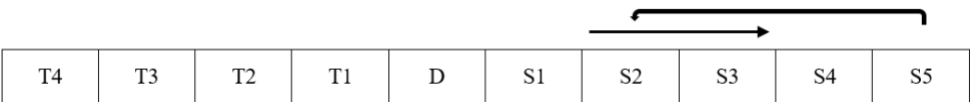
Tác giả Đỗ Thị Kim Liên trong cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt* cũng đưa ra mô hình cấu trúc đầy đủ của danh ngữ tiếng Việt với những diễn giải rất chi tiết, cụ thể (xem Bảng 5).

Tóm lại, các công trình nghiên cứu về danh ngữ và định ngữ trong tiếng Việt đều thống nhất rằng danh ngữ có cấu trúc xoay quanh thành tố trung tâm là

danh từ, với các định tố (định ngữ) phân bố trước và sau trung tâm theo những quy luật ngữ pháp nhất định. Tuy nhiên, từ mô hình tuyến tính của Emeneau đến những sơ đồ chi tiết hơn của Nguyễn Tài Cẩn, Hồ Lê hay Đỗ Thị Kim Liên vẫn có sự khác biệt nhất định trong cách xác định và sắp xếp vị trí của các thành tố phụ.

Bảng 4. Sơ đồ danh ngữ tiếng Việt theo quan điểm của Nguyễn Tài Cẩn [Nguồn: Tác giả tổng hợp từ⁴]

Định tố chỉ toàn bộ	Định tố chỉ số lượng	Cái	T1	T2	Phần cuối của danh ngữ
-3	-2	-1	-0	+0	



Hình 1. Sơ đồ danh ngữ tiếng Việt theo quan điểm của Hồ Lê [Nguồn: Tác giả tổng hợp từ⁵]

Bảng 5. Mô hình cấu trúc danh ngữ tiếng Việt theo quan điểm của Đỗ Thị Kim Liên [Nguồn: ⁶]

Phần đầu			Phần trung tâm		Phần cuối	
Từ chỉ tổng thể	Từ chỉ lượng	Từ chỉ xuất	Từ chỉ đơn vị	Danh từ	Định ngữ	Đại từ chỉ định
3	2	1	D1	D2	-1	-2

Định ngữ, danh ngữ trong tiếng Hán hiện đại

Về danh ngữ trong tiếng Hán hiện đại và các định ngữ của nó, các học giả Trung Quốc cũng đưa ra những định nghĩa được công nhận rộng rãi trong giới học thuật Trung Quốc như sau: “对名词性中心语进行修饰或限制的成分就是定语” (tạm dịch: Thành phần dùng để bổ nghĩa, giới hạn ý nghĩa của danh từ trung tâm được gọi là định ngữ)⁷; “现代汉语中，所有的定语都放在被修饰成分的前面” (tạm dịch: Trong tiếng Hán hiện đại, tất cả định ngữ đều được đặt trước thành phần được nó bổ nghĩa hoặc giới hạn)⁸; 现代汉语词典 (tạm dịch: Từ điển tiếng Hán hiện đại) định nghĩa định ngữ là “名词前面的表示领属、性质、数量等等的修饰成分。名词、代词、形容词、数量词等等都可以作定语” (tạm dịch: Thành phần đứng trước danh từ, bổ trợ và giới hạn ý nghĩa cho danh từ, biểu thị tính sở hữu, tính chất, số lượng... Danh từ, đại từ, tính từ, số lượng từ... đều có thể làm định ngữ)⁹. Theo đó, trong tiếng Hán, số lượng thành tố có thể đảm nhiệm chức năng định ngữ rất phong phú, vì vậy, nhiều học giả cũng đã đưa ra các cách phân loại khác nhau trước khi mô tả trật tự định ngữ, cụ thể có ba hướng tiếp cận tiêu biểu: (i) phân biệt định ngữ hạn định và định ngữ miêu tả; (ii) phân chia thành định ngữ tổ hợp và định ngữ kết dính dựa trên hình thức; (iii) phân chia thành định ngữ nội hàm và định ngữ ngoại diên¹⁰.

Trên cơ sở phân loại này, phần lớn học giả cũng thống nhất về thứ tự sắp xếp các loại định ngữ trong danh ngữ tiếng Hán như sau: định ngữ không có “的”, thường đứng trước định ngữ có “的”, và định ngữ hạn định thường đứng trước định ngữ miêu tả¹¹. Từ những nghiên cứu này, có thể khái quát trật tự định ngữ trong tiếng Hán hiện đại theo quy tắc: định ngữ sở hữu → yếu tố chỉ thời gian, địa điểm → cụm từ → chỉ định từ → số từ → tính từ → danh từ → trung tâm ngữ.

Nếu giai đoạn đầu, các nghiên cứu chủ yếu tập trung mô tả trật tự định ngữ, thì từ cuối thập niên 1980 trở đi, các học giả bắt đầu chú ý đến việc giải thích hiện tượng này. Một số hướng giải thích tiêu biểu gồm: cách tiếp cận nội hàm - ngoại diên cho rằng quá trình thêm định ngữ đồng nghĩa với việc thu hẹp ngoại diên của danh ngữ, làm cho phạm vi chỉ định ngày càng cụ thể¹²; nguyên tắc khoảng cách biểu tượng, theo đó khoảng cách hình thức giữa định ngữ và danh từ trung tâm phải tương ứng với khoảng cách khái niệm¹³, hay các nghiên cứu liên quan đến cấu trúc có/không có “的”, phân tích định lượng và ưu thế về trật tự ngữ, cách nhìn từ phạm trù chỉ định¹⁴, v.v.

Từ tổng quan trên có thể thấy, nghiên cứu về định ngữ trong tiếng Hán đã trải qua một quá trình phát triển lâu dài: từ mô tả sang giải thích, từ nhấn mạnh ngữ nghĩa sang kết hợp cả ngôn ngữ học tri nhận. Những công trình này không chỉ giúp làm rõ hệ thống phân loại định ngữ và trật tự sắp xếp của

chúng, mà còn cung cấp nền tảng lý luận quan trọng cho việc giảng dạy tiếng Hán như một ngoại ngữ, qua đó có thể vận dụng hiệu quả trong việc so sánh, đối chiếu với tiếng Việt để hỗ trợ quá trình giảng dạy tiếng Việt cho người học Trung Quốc.

Dạy tiếng Việt cho người Trung Quốc

Dạy tiếng Việt cho người nước ngoài nói chung và dạy cho người Trung Quốc nói riêng chính là một quá trình dạy tiếng Việt với tư cách là một ngoại ngữ, khác hẳn với việc dạy tiếng Việt cho người Việt. Khi dạy tiếng Việt cho người Việt, chúng ta đang dạy cho người đã biết tiếng Việt, còn dạy cho người nước ngoài là dạy cho người chưa biết gì¹⁵. Đối tượng người nước ngoài học tiếng Việt cũng hết sức đa dạng. Họ có thể đến từ nhiều quốc gia và khu vực trên thế giới, với tuổi tác, địa vị xã hội, trình độ tư duy khác nhau, v.v. Tác giả Đinh Văn Đức trong bài viết “Vài suy nghĩ bước đầu về ngữ pháp lý thuyết và ngữ pháp thực hành trong việc dạy tiếng Việt” in trên tạp chí *Ngôn ngữ* cho rằng: Khi học ngoại ngữ, thường phải trải qua ba giai đoạn là “cơ sở”, “nâng cao” và “hoàn thiện”. Ở giai đoạn cơ sở, người học cần được giới thiệu những quy tắc cơ bản nhất của cấu tạo câu và luyện tập theo mẫu (mẫu câu, mẫu phát ngôn, v.v.), từ đó vận dụng vào những tình huống giao tiếp thường gặp nhất. Nội dung ngữ pháp thực hành cơ bản của tiếng Việt sẽ được phân bổ ở các mảng: từ 50-70 mẫu phát ngôn nòng cốt; cấu trúc cơ bản của các cụm thực từ (danh ngữ, động ngữ, tính ngữ); các phương tiện liên kết cơ bản ở bậc câu; các kiểu vị ngữ thường gặp; các phương tiện tình thái chủ yếu. Ở bậc cơ sở, việc dạy câu đơn theo mẫu Chủ - Vị - Bổ (CVB) là tất yếu, nhưng khi lên tới bậc nâng cao lại phải luyện cách nhận diện và làm quen với các kiểu chủ đề thường gặp ở các phát ngôn tiếng Việt. Như vậy từ lý thuyết đã có nhu cầu chuyển sang một bình diện mới là bình diện chức năng. Ở bậc nâng cao còn cần luyện quy tắc biến hóa mẫu câu trên bậc lời nói, người học sẽ nghe được, nói được nhiều phát ngôn theo mức độ phức tạp tăng dần¹⁶.

Trong bài viết này, chúng tôi giới hạn đối tượng học là người Trung Quốc đã trưởng thành, học tiếng Việt để phục vụ cho mục đích học tập và công việc, vì vậy họ sẽ có những yêu cầu khắt khe hơn về việc vận dụng các hình thức biểu đạt đa dạng và phức tạp, chứ không chỉ dừng lại ở hình thức giao tiếp khẩu ngữ đơn thuần. Do người học không có nền tảng tiếng Việt là tiếng mẹ đẻ nên sẽ rất khó để giải thích về cấu trúc Đề - Thuyết và dạy họ cách vận dụng ngay từ giai đoạn “cơ sở”. Thay vào đó, chúng ta chỉ có thể dạy bằng những mô hình mẫu câu cụ thể (tương tự cách học thuộc bảng cửu chương để vận dụng vào các phép tính trong toán học). Ví dụ câu chủ vị có động từ làm vị ngữ thì theo mẫu CVB:

Ví dụ 7:

我吃饭 (*Tôi - ăn - cơm*) → Tôi ăn cơm.

Nếu muốn diễn tả Chủ ngữ thực hiện một hành động và hành động này đã phát sinh một kết quả nào đó,

thì chúng ta dùng mẫu: chủ ngữ - động từ làm vị ngữ - kết quả của hành động.

Ví dụ 8:

我吃饱了 (*Tôi - ăn - xong - rồi*) → Tôi ăn xong rồi.

Tuy nhiên, khi học tới giai đoạn “nâng cao” và “hoàn thiện”, hình thức và nội dung biểu đạt sẽ ngày càng phong phú, phức tạp. Thông qua cấu trúc mẫu câu cụ thể, chúng ta chỉ có thể hướng dẫn người học về vị trí của những thành phần khác nhau trong câu được sắp xếp như thế nào, nhưng không thể đưa ra một mẫu câu cụ thể cho việc sắp xếp thứ tự của các cụm cùng đảm nhiệm một thành phần nào đó trong câu (ví dụ 2,3 cụm cùng làm trạng ngữ; 3,4 cụm cùng làm định ngữ thì thứ tự sắp xếp của những cụm này như thế nào).

Như trên đã nói, nếu xét theo loại hình ngôn ngữ, thì tiếng Việt và tiếng Hán đều thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập, thành phần câu tuân thủ kết cấu CVB, giới nghiên cứu ngôn ngữ học Trung Quốc nhìn chung có quan điểm khá thống nhất về tên gọi cũng như những vị trí thường gặp của các thành phần câu trong tiếng Hán, ví dụ 主语 *chủ ngữ*, 谓语 *vị ngữ*, 补语 *bổ ngữ*, v.v.. Nếu không xét chủ ngữ, thì thành phần đứng trước vị ngữ động từ hoặc vị ngữ tính từ đều được gọi là 状语 *trạng ngữ*, thành phần đứng sau vị ngữ động từ đều được gọi là 补语 *bổ ngữ* hoặc 宾语 *tân ngữ*; 名词性结构 *kết cấu mang tính danh từ* hoặc 名词性成分 *thành phần mang tính danh từ* thường được xuất hiện dưới hình thức là một 定宾结构 *kết cấu Định - Tân*, kết cấu này có thể đơn giản hoặc cực kỳ phức tạp tùy vào từng trường hợp. Để đảm bảo tính nhất quán trong phân tích, bài viết thiết lập một số quy ước như sau:

- Các thành phần cấu tạo nên danh ngữ trong tiếng Việt sẽ được gọi là định ngữ và danh từ trung tâm;
- Khi phân tích thành phần câu (nếu có) sẽ sử dụng phương pháp phân tích và tên gọi theo lý thuyết ngữ pháp cấu trúc trong tiếng Hán hiện đại. Nếu có tên gọi tương đương sẽ sử dụng tên tương đương (ví dụ 动词 *động từ*, 形容词 *tính từ*, v.v.); nếu có sự khác biệt sẽ dùng cách dịch từ tiếng Hán và chú thích chức năng tương đương trong tiếng Việt;
- Trong trường hợp cần vận dụng lý thuyết Ngữ pháp chức năng, bài viết sẽ chú trọng đến khía cạnh ngữ dụng và mô tả chức năng - nhiệm vụ của một kết cấu hoặc thành phần cụ thể, thay vì bàn luận chi tiết về vấn đề thuật ngữ.

Quy tắc sắp xếp định ngữ trong danh ngữ tiếng Việt và tiếng Hán hiện đại dựa trên đặc điểm

Theo định nghĩa về danh ngữ và định ngữ trong tiếng Việt và tiếng Hán hiện đại, có thể thấy chức năng của chúng khá tương đồng ở cả hai ngôn ngữ, nhưng về vị trí lại có sự khác biệt khá lớn khi định ngữ trong tiếng Việt có thể đứng trước hoặc đứng sau danh từ

trung tâm, còn định ngữ trong tiếng Hán sẽ luôn luôn đứng trước danh từ trung tâm. Tuy nhiên, khi danh ngữ có nhiều định ngữ thì thứ tự sắp xếp của các định ngữ sẽ được quyết định bởi nhiều yếu tố, như: quan hệ của định ngữ với danh từ trung tâm, là định ngữ động từ hay định ngữ tính từ, chức năng của định ngữ trong cụm danh ngữ đó, v.v. Do đối tượng học là người Trung Quốc nên bài viết sẽ trình bày theo phân loại định ngữ trong tiếng Hán, từ đó đưa ra quy ước sắp xếp thứ tự các loại định ngữ này khi dịch sang tiếng Việt. Ký hiệu [+...; -...] sẽ được dùng để quy ước về đặc điểm của định ngữ, ví dụ: Định ngữ [- đại từ chỉ định; + số từ; + đơn vị từ] có nghĩa là định ngữ này không có đại từ chỉ định, có số từ, có đơn vị từ; Định ngữ [+ danh từ / đại từ; biểu thị quan hệ sở hữu] có nghĩa là định ngữ này là một danh từ hoặc đại từ biểu thị quan hệ sở hữu.

Định ngữ [- đại từ chỉ định; + số từ; + đơn vị từ]

Vị trí của định ngữ trong hai ngôn ngữ khá tương đồng khi đều được đặt trước danh từ trung tâm, ví dụ:

Ví dụ 9:

一 - 本 / 书 (một - quyển - sách) → một - quyển / sách

Ví dụ 10:

几 - 个 / 学生 (mấy - em - học sinh) → mấy - em / học sinh

Định ngữ [+ đại từ chỉ định; + số từ; + đơn vị từ]

Trong tiếng Hán, khi đồng thời xuất hiện cả định ngữ là đại từ chỉ định và định ngữ chỉ số lượng, chúng đều được đặt trước danh từ trung tâm. Nhưng trong tiếng Việt, vị trí của đại từ chỉ định được đặt sau danh từ trung tâm, còn định ngữ chỉ số lượng được đặt trước danh từ trung tâm.

Ví dụ 11:

这 - 本 / 书 (này - quyển - sách) → quyển / sách / này

Ví dụ 12:

那 - 双 / 鞋 (đó - đôi - giày) → đôi / giày / đó

Định ngữ [+ tính từ]

Khi định ngữ là tính từ trong tiếng Hán, nếu chức năng của nó là bổ nghĩa cho danh từ trung tâm thì vị trí của định ngữ sẽ đứng ngay sát phía trước danh từ trung tâm. Khi chức năng của nó là bổ nghĩa cho đơn vị từ, thì nó đứng ngay sát phía trước đơn vị từ. Tuy nhiên trong tiếng Việt, vị trí của định ngữ tính từ đều đứng sau danh từ trung tâm.

Ví dụ 13:

一 - 杯 - 温 / 水 (một - cốc - ấm - nước) → một - cốc / nước / ấm

Ví dụ 14:

一 - 小 - 杯 / 水 (một - nhỏ - cốc - nước) → một - cốc / nước / nhỏ

Trường hợp này trong tiếng Việt, tuy định ngữ tính từ ở cùng một vị trí trên trục tuyến tính, nhưng chúng lại có những chức năng ngữ pháp khác nhau. Khi là định ngữ miêu tả danh từ trung tâm, chúng sẽ là thành tố trực tiếp cấu tạo nên danh ngữ (ví dụ 13). Khi là định ngữ miêu tả thứ cấp thuộc đơn vị từ, chúng sẽ cùng đơn vị từ tạo thành cụm đơn vị từ (ví dụ 14) và cùng nhau bổ nghĩa cho danh từ trung tâm¹⁷.

Định ngữ [+ động từ / động ngữ]

Khi định ngữ trong tiếng Hán được cấu thành bởi động ngữ (tức thành phần mang tính động từ), vị trí của định ngữ luôn đặt trước danh từ, còn trong tiếng Việt sẽ được đưa ra sau danh từ trung tâm.

Ví dụ 15:

我 - 买 - 的 / 书 (Tôi - mua - trợ từ - sách) → Sách / tôi - mua

Ví dụ 16:

妈妈 - 煮 - 的 / 饭 (Mẹ - nấu - trợ từ - cơm) → Cơm / mẹ - nấu

Định ngữ [+ danh từ / đại từ; biểu thị quan hệ sở hữu]

Khi định ngữ trong tiếng Hán được cấu thành bởi một danh từ hoặc đại từ biểu thị mối quan hệ sở thuộc, vị trí của nó không có gì thay đổi, vẫn đứng trước danh từ trung tâm, nhưng trong tiếng Việt sẽ được dịch chuyển ra sau:

Ví dụ 17:

我 / 孩子 (Tôi - con) → Con / tôi

Ví dụ 18:

我们 / 学校 (Chúng tôi - trường) → Trường / chúng tôi

Định ngữ [+ danh từ]

Khi định ngữ trong tiếng Hán là danh từ, vốn mô tả tính chất của danh từ trung tâm, vị trí của nó sẽ được đặt trước danh từ trung tâm, nhưng trong tiếng Việt sẽ được dịch chuyển ra sau:

Ví dụ 19:

语法 / 书 (ngữ pháp - sách) → Sách / ngữ pháp

Ví dụ 20:

木头 / 桌子 (gỗ - bàn) → Bàn / gỗ

Định ngữ [+ kết cấu chủ - vị]

Khi định ngữ trong tiếng Hán là kết cấu Chủ - Vị, vị trí của nó được đặt trước danh từ trung tâm và sẽ được dịch chuyển ra sau danh từ trung tâm trong tiếng Việt:

Ví dụ 21: 我 - 去 - 玩 - 的 / 事

(Tôi - đi - chơi - trợ từ - việc) → Việc tôi đi chơi

Ví dụ 22: 我去海边的 / 照片

(Tôi đi biển trợ từ bức hình) → Bức hình tôi đi biển

Có thể thấy, trong tiếng Hán hiện đại, vị trí của định ngữ luôn cố định ở trước danh từ trung tâm, nhưng khi dịch sang tiếng Việt, tùy vào đặc điểm của từng loại định ngữ mà vị trí của nó có thể thay đổi trên trục tuyến tính (đứng trước hoặc sau danh từ trung tâm). Quy tắc sắp xếp này nhìn chung chỉ rõ ràng và dễ áp dụng khi danh ngữ có một hoặc hai định ngữ, với mối quan hệ bổ nghĩa có thể xác định trực tiếp dựa trên đặc điểm của định ngữ. Tuy nhiên, khi danh ngữ có nhiều loại định ngữ cùng tham gia bổ nghĩa cho danh từ trung tâm, việc xác định thứ tự sắp xếp trở nên phức tạp hơn và cần được lý giải dựa trên chức năng và mối quan hệ của các định ngữ.

Quy tắc sắp xếp các loại định ngữ trong tiếng Việt và tiếng Hán hiện đại dựa trên chức năng

Như trên đã nói, khi danh ngữ chỉ có một hoặc hai định ngữ được xác định rõ ràng dựa trên đặc điểm thì vị trí trên trục tuyến tính của nó khá cố định trong cả tiếng Việt và tiếng Hán. Tuy nhiên, trong thực tế ngôn ngữ, không phải lúc nào danh ngữ cũng chỉ có một hoặc hai định ngữ có thể dễ dàng xác định vị trí dựa trên đặc điểm hình thức. Khi danh ngữ có nhiều loại định ngữ khác nhau cùng thực hiện chức năng bổ nghĩa và hạn định ý nghĩa cho danh từ trung tâm, thì việc xác định thứ tự sắp xếp của các định ngữ này

trên trục tuyến tính trở thành một vấn đề phức tạp. Trong trường hợp này, chúng ta cần phải dựa vào hai yếu tố chính: (1) Chức năng ngữ pháp và ý nghĩa của từng loại định ngữ; (2) Mối quan hệ tương quan giữa các định ngữ với nhau cũng như giữa định ngữ với danh từ trung tâm.

Theo nhận định của các nhà ngôn ngữ học Trung Quốc, khi xét theo đặc điểm thì định ngữ có nhiều loại nhưng nếu chia theo chức năng thì chỉ có hai loại, đó là 限制性定语/ Định ngữ có tính hạn định (tính giới hạn), và 描写性定语/ Định ngữ có tính miêu tả. Định ngữ có tính hạn định sẽ giới hạn rõ số lượng, nơi chốn, thời gian, phạm vi, tính sở thuộc, v.v. của danh từ trung tâm; còn định ngữ có tính miêu tả dùng để miêu tả tính chất, trạng thái, đặc điểm, mục đích sử dụng, nguồn gốc, v.v. của danh từ trung tâm. Định ngữ thuộc loại nào quyết định vị trí và thứ tự của nó trên trục tuyến tính, thông thường, định ngữ có tính hạn định đứng trước định ngữ có tính miêu tả, và đây cũng chính là thứ tự thường gặp nhất trong tiếng Hán⁸.

Khi cùng xuất hiện nhiều định ngữ có tính hạn định

Nếu danh ngữ trong tiếng Hán có từ hai định ngữ có tính hạn định trở lên, quy luật sắp xếp thường gặp nhất sẽ là:

Ví dụ 23: Tiếng Hán (xem Bảng 6):

Khi chia theo chức năng, các loại định ngữ này sẽ được sắp xếp tương ứng trong tiếng Việt như sau (xem Bảng 7):

Bảng 6. Nội dung ví dụ 23 [Nguồn: Tác giả]

ĐN biểu thị sở thuộc hoặc đối tượng thực hiện hành động	ĐN chỉ thời gian	ĐN chỉ nơi chốn	ĐN chỉ số lượng hữu hạn	Danh từ trung tâm
T5 ² 我 Tôi	T4 昨天 hôm qua	T3 在超市买的 mua ở siêu thị	T1 两张 hai cái	D 桌子 bàn

Bảng 7. Vị trí tương ứng trong tiếng Việt khi chia theo chức năng với ĐN chỉ thời gian ở vị trí S3 [Nguồn: Tác giả]

ĐN chỉ số lượng hữu hạn	Danh từ trung tâm	ĐN biểu thị sở thuộc hoặc đối tượng thực hiện hành động	ĐN chỉ nơi chốn	ĐN chỉ thời gian
T4 Hai cái 两张	D bàn 桌子	S1 tôi 我	S2 mua ở siêu thị 在超市买	S3 hôm qua 昨天

² Chú thích: Về sơ đồ vị trí của định ngữ trong tiếng Việt, bài viết sử dụng ký hiệu của tác giả Hồ Lê⁵ với T là phụ ngữ đứng trước, S là phụ ngữ đứng sau. Trong đó số 1,2,... là ký hiệu thứ tự tính từ danh từ trung tâm. T1 biểu thị định ngữ có vị trí đứng trước và gần danh từ trung tâm nhất, S1 biểu thị định ngữ có vị trí đứng sau và gần danh từ trung tâm nhất, tương tự với các trường hợp khác.

hoặc định ngữ chỉ thời gian cũng có thể đặt ở vị trí S⁵

(xem Bảng 8):

Bảng 8. Vị trí tương ứng trong tiếng Việt khi chia theo chức năng với ĐN chỉ thời gian ở vị trí S1
[Nguồn: Tác giả]

ĐN	Danh từ	ĐN	ĐN	ĐN
chỉ số lượng hữu hạn	trung tâm	chỉ thời gian	biểu thị sở thuộc hoặc đối tượng thực hiện hành động	chỉ nơi chốn
T4	D	S1	S2	S3
Hai cái	bàn	hôm qua	tôi	mua ở siêu thị
两张	桌子	昨天	我	在超市买

Bảng 11. Vị trí tương ứng khi dịch sang tiếng Việt với ĐN chỉ thời gian ở vị trí S1 [Nguồn: Tác giả]

ĐN	ĐN	Danh từ	ĐN	ĐN	ĐN
chỉ số lượng toàn bộ	chỉ số lượng hữu hạn	trung tâm	chỉ thời gian	biểu thị sở thuộc hoặc đối tượng thực hiện hành động	chỉ nơi chốn
T5	T4	D	S1	S2	S3
Tất cả	15 bạn	học sinh	hôm qua	tôi	chọn trên lớp
所有	15个	学生	昨天	我	在班上指定的

Qua phân tích trên, có thể nhận thấy sự khác biệt rõ rệt trong cách sắp xếp các định ngữ có tính hạn định giữa hai ngôn ngữ:

Trong tiếng Hán, khi danh ngữ chứa nhiều định ngữ có tính hạn định, tất cả các định ngữ này đều được đặt ở vị trí trước danh từ trung tâm và tuân theo một trật tự cố định từ trái sang phải như sau: Định ngữ biểu thị sở thuộc hoặc đối tượng thực hiện hành động → Định ngữ chỉ thời gian → Định ngữ chỉ nơi chốn → Định ngữ chỉ số lượng toàn bộ → Định ngữ chỉ số lượng hữu hạn → Danh từ trung tâm.

Trong tiếng Việt, ngược lại, các định ngữ có tính hạn định được phân bố ở cả hai vị trí trước và sau danh từ trung tâm. Cấu trúc này có thể xuất hiện theo hai dạng chính:

Dạng thứ nhất: Định ngữ chỉ số lượng toàn bộ → Định ngữ chỉ số lượng hữu hạn → Danh từ trung tâm → (mà) → Định ngữ biểu thị sở thuộc hoặc đối tượng

thực hiện hành động → Định ngữ chỉ nơi chốn → Định ngữ chỉ thời gian.

Dạng thứ hai: Định ngữ chỉ số lượng toàn bộ → Định ngữ chỉ số lượng hữu hạn → Danh từ trung tâm → (mà) → Định ngữ chỉ thời gian → Định ngữ biểu thị sở thuộc hoặc đối tượng thực hiện hành động → Định ngữ chỉ nơi chốn.

Khi cùng xuất hiện nhiều định ngữ có tính miêu tả

Khi danh ngữ trong tiếng Hán xuất hiện đồng thời nhiều định ngữ có tính miêu tả, quy luật thông thường sẽ là:

Định ngữ miêu tả tính chất cố hữu của danh từ trung tâm, thường sẽ đứng gần danh từ trung tâm nhất, điều này khá tương đồng với tiếng Việt:

Ví dụ 25: Tiếng Hán (xem Bảng 12):

Bảng 12. Nội dung ví dụ 25 [Nguồn: Tác giả]

很漂亮的	木头	桌子
rất đẹp	gỗ	bàn
ĐN chỉ đặc điểm	ĐN chỉ tính chất	Danh từ trung tâm

Thứ tự sắp xếp tương ứng trong tiếng Việt sẽ là: *Bàn - gỗ - rất đẹp*. Tuy nhiên hình thức biểu đạt này giống hết mẫu câu Chủ - Vị, sẽ dẫn đến lầm tưởng người nói đang khen “Cái bàn gỗ rất đẹp”. Vì vậy, thường sẽ phải thêm một đơn vị từ vào phía trước danh từ

trung tâm và thêm một đại từ chỉ định vào phía sau định ngữ cuối cùng của danh ngữ để triệt tiêu hiện tượng đa nghĩa, trở thành: “**Cái** bàn gỗ rất đẹp **ấy**”.

Ví dụ 26: Tiếng Hán (xem Bảng 13):

Bảng 13. Nội dung ví dụ 26 [Nguồn: Tác giả]

从朋友那儿借来的	汉语	词典
<i>mượn ở chỗ bạn</i>	<i>tiếng Hán</i>	<i>từ điển</i>
ĐN chỉ nguồn gốc	ĐN chỉ tính chất	Danh từ trung tâm

Khi dịch sang tiếng Việt sẽ thành: *Từ điển tiếng Hán - mượn ở chỗ bạn*.

Tương tự như câu trên, tiếng Việt thường cần thêm một đơn vị từ vào trước danh từ trung tâm và/hoặc thêm từ “mà” trước định ngữ để xác định rõ ràng đối tượng cần nói tới, nếu không sẽ dễ bị lầm tưởng thành: *Từ điển tiếng Hán là mượn ở chỗ bạn* (chứ không phải mua).

Như vậy, phương án sắp xếp được kiến nghị với

trường hợp này sẽ là:

Quyển từ điển tiếng Hán mượn ở chỗ bạn

hoặc **Quyển từ điển tiếng Hán mà (tôi) mượn ở chỗ bạn**

Thành phần mô tả mang tính động từ thường đứng trước thành phần mô tả mang tính tính từ:

Ví dụ 27: Tiếng Hán (xem Bảng 14):

Bảng 14. Nội dung ví dụ 27 [Nguồn: Tác giả]

难以启齿的	敏感	问题
<i>khó mở lời</i>	<i>nhạy cảm</i>	<i>vấn đề</i>
ĐN mô tả mang tính động từ	ĐN mô tả mang tính tính từ	Danh từ trung tâm

→ Tiếng Việt (xem Bảng 15):

Bảng 15. Ví dụ 27 khi dịch sang tiếng Việt [Nguồn: Tác giả]

vấn đề	nhạy cảm	khó mở lời
<i>问题</i>	<i>敏感</i>	<i>难以启齿</i>
Danh từ trung tâm	ĐN mô tả mang tính tính từ	ĐN mô tả mang tính động từ

Ví dụ 28: Tiếng Hán (xem Bảng 16):

Bảng 16. Nội dung ví dụ 28 [Nguồn: Tác giả]

喜欢喝奶茶的	年轻	女孩
<i>thích uống trà sữa</i>	<i>trẻ</i>	<i>cô gái</i>
ĐN mô tả mang tính động từ	ĐN mô tả mang tính tính từ	Danh từ trung tâm

→ Tiếng Việt³ (xem Bảng 17):

³ Nếu dịch tương ứng thì nghĩa trong câu tiếng Việt sai hoàn toàn so với nghĩa gốc trong câu tiếng Hán.

Bảng 17. Ví dụ 28 tương ứng trong câu tiếng Việt [Nguồn: Tác giả]

cô gái	trẻ	thích uống trà sữa
女孩	年轻	喜欢喝奶茶的
Danh từ trung tâm	ĐN mô tả mang tính tính từ	ĐN mô tả mang tính động từ

Tuy nhiên, do hình thức biểu đạt *Cô gái trẻ thích uống trà sữa* tương đồng với kết cấu Chủ - Vị, trần thuật về sự việc: *Cô gái trẻ (này / ấy / đó) thích uống trà sữa*. Vì vậy, thường sẽ cần thêm một đại từ chỉ định vào phía sau định ngữ cuối cùng, trở thành: *Cô gái trẻ thích uống trà sữa này / ấy / đó*, để xác định chính xác đối tượng cần nói tới.

Qua phân tích trên, có thể thấy trong cả tiếng Việt và tiếng Hán hiện đại, khi xét theo chức năng, định ngữ được chia thành hai nhóm chính: định ngữ có tính hạn định và định ngữ có tính miêu tả. Quy tắc sắp xếp các định ngữ trong mỗi ngôn ngữ đều tuân theo những nguyên tắc cơ bản, tuy nhiên có sự khác biệt rõ rệt về vị trí trên trục tuyến tính. Trong tiếng Hán, tất cả định ngữ - dù là hạn định hay miêu tả - đều đứng trước danh từ trung tâm và thường theo một trật tự cố định. Trong khi đó, trong tiếng Việt, định ngữ có thể phân bố linh hoạt ở cả hai vị trí trước và sau danh từ trung tâm, đồng thời thường phải kết hợp thêm các từ chỉ định hoặc hư từ (như mà, ấy, này) để tránh hiện tượng đa nghĩa và bảo đảm tính rõ ràng. Những khác biệt này phản ánh đặc trưng cấu trúc và

tư duy ngôn ngữ của hai hệ thống, đồng thời đặt ra yêu cầu phải có sự đối chiếu song song khi dịch và giảng dạy.

Quy tắc sắp xếp kết hợp khi đồng thời xuất hiện nhiều loại định ngữ khác nhau trong tiếng Việt và tiếng Hán hiện đại

Trong tiếng Hán hiện đại, khi đồng thời xuất hiện nhiều loại định ngữ khác nhau cùng đứng trước danh từ trung tâm, các nhà ngôn ngữ học Trung Quốc thường đề xuất hai nguyên tắc bổ trợ sau đây:

Quy tắc sắp xếp theo đặc điểm từ loại

Có thể dựa vào từ loại để sắp xếp thứ tự của định ngữ theo một trật tự cố định từ trái sang phải, cụ thể như sau:

Định ngữ là đại từ → Định ngữ là số từ → Định ngữ là đơn vị từ → Định ngữ là thành phần mang tính động từ → Định ngữ là thành phần mang tính tính từ → Định ngữ là danh từ → Danh từ trung tâm.

Ví dụ 29: Tiếng Hán (xem Bảng 18):

Bảng 18. Nội dung ví dụ 29 [Nguồn: Tác giả]

ĐN	ĐN	ĐN	ĐN	ĐN	Danh từ trung tâm
đại từ	đại từ chỉ định/ số từ/ đơn vị từ	thành phần mang tính động từ	thành phần mang tính tính từ	danh từ	
我	那本	在书店买的	最贵的	汉越	词典
tôi	quyển đó	mua ở hiệu sách	đắt nhất	Hán Việt	từ điển

Ví dụ 30: Tiếng Hán (xem Bảng 19):

Bảng 19. Nội dung ví dụ 30 [Nguồn: Tác giả]

ĐN đại từ	ĐN thành phần mang tính động từ	ĐN thành phần mang tính tính từ	ĐN danh từ	Danh từ trung tâm
他	想出来的	精彩	促销	方案
anh ấy	nghĩ ra	tuyệt vời	khuyến mãi	phương án

Trong ví dụ 29 và ví dụ 30, khi dịch sang tiếng Việt, thường sẽ thêm từ “mà” hoặc “do” để kết nối định ngữ miêu tả và định ngữ hạn định. Ngoài ra, trước

danh từ trung tâm có thể thêm đơn vị từ, sau định ngữ cuối cùng của danh ngữ có thể thêm một đại từ chỉ định “này/ ấy/ đó” để làm rõ đối tượng cần nói tới:

→ *Quyển từ điển Hán Việt đắt nhất mà tôi mua ở hiệu sách ấy*

Cái phương án khuyến mãi tuyệt vời mà/do anh ấy nghĩ ra đó

Quy tắc sắp xếp theo chức năng của định ngữ

Căn cứ vào chức năng và ý nghĩa biểu đạt của định ngữ, các nhà ngôn ngữ học Trung Quốc thường chia các loại định ngữ thành: định ngữ chỉ thời gian, định

ngữ chỉ địa điểm, định ngữ chỉ định, định ngữ mang tính hạn định, định ngữ mang tính miêu tả, định ngữ chỉ tính chất, v.v., thứ tự sắp xếp thông thường được kiến nghị từ trái qua phải là:

Định ngữ chỉ thời gian → Định ngữ chỉ địa điểm → Định ngữ chỉ định → Định ngữ mang tính hạn định → Định ngữ mang tính miêu tả → Định ngữ chỉ tính chất → Danh từ trung tâm

Ví dụ 31: Tiếng Hán (xem Bảng 20):

Bảng 20. Nội dung ví dụ 31 [Nguồn: Tác giả]

ĐN chỉ thời gian	ĐN chỉ địa điểm	ĐN chỉ định	ĐN mang tính hạn định	ĐN mang tính miêu tả	ĐN chỉ tính chất	Danh từ trung tâm
昨天	放在房间里的	那	两张	很特别的	木头	桌子
Hôm qua	để trong phòng	ấy	hai cái	rất đặc biệt	gỗ	bàn

→ Tiếng Việt (xem Bảng 21):

Bảng 21. Nội dung ví dụ 31 khi dịch sang tiếng Việt [Nguồn: Tác giả]

ĐN mang tính hạn định	Danh từ trung tâm	ĐN chỉ tính chất	ĐN mang tính miêu tả	ĐN chỉ địa điểm	ĐN chỉ thời gian	ĐN chỉ định
Hai cái	bàn	gỗ	rất đặc biệt	để trong phòng	hôm qua	ấy
两张	桌子	木头	很特别的	放在房间里的	昨天	那

Ví dụ 32: Tiếng Hán (xem Bảng 22):

Bảng 22. Nội dung ví dụ 32 [Nguồn: Tác giả]

ĐN chỉ thời gian	ĐN chỉ địa điểm	ĐN chỉ định	ĐN mang tính hạn định	ĐN mang tính miêu tả	ĐN chỉ tính chất	Danh từ trung tâm
今天上午	坐在教室里的	那	三个	温柔可爱的	女	同学
Sáng nay	ngồi trong lớp	ấy	ba (bạn)	hiền lành dễ thương	nữ	học sinh

→ Tiếng Việt (xem Bảng 23):

Bảng 23. Nội dung ví dụ 32 khi dịch sang tiếng Việt [Nguồn: Tác giả]

ĐN mang tính hạn định	Danh từ trung tâm	ĐN chỉ tính chất	ĐN mang tính miêu tả	ĐN chỉ địa điểm	ĐN chỉ thời gian	ĐN chỉ định
Ba (bạn)	học sinh	nữ	hiền lành dễ thương	ngồi trong lớp	sáng nay	ấy
三个	同学	女	温柔可爱的	坐在教室里的	今天上午	那

Từ hai ví dụ trên, có thể thấy, do tất cả định ngữ trong tiếng Hán đều đứng trước danh từ trung tâm, nên việc sắp xếp thứ tự cần tuân thủ theo những quy tắc nhất định. Còn trong tiếng Việt, về cơ bản những định ngữ mang tính hạn định đều đứng trước danh từ trung tâm; những định ngữ chỉ tính chất cố hữu của danh từ trung tâm đứng liền kề sau nó; sau đó mới tới những định ngữ mang tính miêu tả khác. Định ngữ chỉ địa điểm và định ngữ chỉ thời gian, gọi chung là

định ngữ chỉ thời vị, thường đứng sau các định ngữ mang tính miêu tả, vị trí của hai loại định ngữ này có thể hoán đổi cho nhau. Riêng với định ngữ chỉ định *đó, ấy, này, kia*, v.v. thường đứng ở vị trí sau cùng của danh ngữ. Như vậy, khi kết hợp các quy tắc sắp xếp chúng ta có thể đưa ra một mô hình danh ngữ tiếng Việt khá dễ hiểu và dễ nhớ cho người Trung Quốc áp dụng vào quá trình học tiếng Việt như sau (xem Bảng 24 và Bảng 25):

Bảng 24. Mô hình danh ngữ tiếng Việt với định ngữ đứng trước danh từ trung tâm [Nguồn: Tác giả]

ĐN	ĐN	ĐN	Danh từ
chỉ số lượng toàn bộ	chỉ số lượng hữu hạn	đơn vị từ	trung tâm
T3	T2	T1	D

Bảng 25. Mô hình danh ngữ tiếng Việt với định ngữ đứng sau danh từ trung tâm [Nguồn: Tác giả]

Danh từ	ĐN	ĐN	ĐN	ĐN	ĐN
trung tâm	chỉ tính chất/ đặc trưng	mang tính miêu tả	chỉ địa điểm	chỉ thời gian	chỉ định
D	S1	S2	S3	S4	S5
S3, S4 có thể hoán đổi vị trí cho nhau.					

Với những trường hợp định ngữ mang tính miêu tả có kết cấu Chủ - Vị, để tránh trường hợp hiểu lầm về ý nghĩa, có thể thêm những từ như “mà/ do...” vào trước định ngữ có kết cấu Chủ - Vị và/hoặc thêm định ngữ chỉ định “này/ đó/ ấy/ kia...” vào vị trí sau cùng của danh ngữ.

Từ việc tổng hợp các nguyên tắc đã trình bày, có thể thấy quy tắc sắp xếp khi đồng thời xuất hiện nhiều loại định ngữ trong tiếng Hán hiện đại và tiếng Việt đều hướng tới mục tiêu đảm bảo tính logic ngữ pháp, sự rõ ràng về ngữ nghĩa và tính tự nhiên trong diễn đạt. Trong tiếng Hán, tất cả các loại định ngữ đều đứng trước danh từ trung tâm, vì vậy việc tổ chức thứ tự phải tuân thủ các quy tắc chặt chẽ. Hai cách tiếp cận phổ biến là: (1) quy tắc sắp xếp theo đặc điểm từ loại (đại từ → số từ → đơn vị từ → động từ → tính từ → danh từ → danh từ trung tâm); (2) quy tắc sắp xếp theo chức năng (định ngữ chỉ thời gian → định ngữ chỉ địa điểm → định ngữ chỉ định → định ngữ hạn định → định ngữ miêu tả → định ngữ chỉ tính chất → danh từ trung tâm).

Trong tiếng Việt, hệ thống định ngữ phân bố linh hoạt hơn, khi một số định ngữ đứng trước, một số khác đứng sau danh từ trung tâm. Các định ngữ mang tính hạn định (số lượng toàn bộ, số lượng hữu hạn, đơn vị từ) thường xuất hiện ở phía trước danh từ trung tâm, trong khi các định ngữ chỉ tính chất, miêu tả, địa điểm, thời gian và chỉ định lại thường được sắp xếp ở phía sau. Thứ tự cơ bản có thể khái quát thành:

Định ngữ trước danh từ trung tâm: Định ngữ số lượng toàn bộ → Định ngữ số lượng hữu hạn → Định ngữ đơn vị từ → Danh từ trung tâm.

Định ngữ sau danh từ trung tâm: Danh từ trung tâm → Định ngữ chỉ tính chất/ đặc trưng → Định ngữ miêu tả → Định ngữ địa điểm → Định ngữ thời gian → Định ngữ chỉ định).

Như vậy, trong khi tiếng Hán thiên về tính tuyến tính và quy phạm trong trật tự định ngữ, thì tiếng Việt lại thể hiện tính phân bố linh hoạt, đa tầng và giàu khả năng kết hợp. Sự khác biệt này không chỉ phản ánh đặc điểm cấu trúc danh ngữ của mỗi ngôn ngữ mà còn thể hiện đặc trưng tư duy ngôn ngữ cũng như phong cách diễn đạt. Đây cũng chính là cơ sở để xây dựng mô hình đối chiếu và áp dụng trong dịch thuật, giảng dạy tiếng Việt cho người Trung Quốc và ngược lại.

KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu so sánh, có thể thấy định ngữ trong cấu trúc danh ngữ tiếng Việt và tiếng Hán hiện đại vừa có sự tương đồng vừa có những khác biệt cơ bản. Về chức năng ngữ pháp, cả hai ngôn ngữ đều sử dụng định ngữ để bổ nghĩa và hạn định ý nghĩa cho danh từ trung tâm, trong đó có thể chia thành hai loại chính: định ngữ mang tính hạn định và định ngữ mang tính miêu tả. Tuy nhiên, sự khác biệt chủ yếu thể hiện ở vị trí phân bố: trong tiếng Hán, tất cả định ngữ đều đứng trước danh từ trung tâm, còn trong tiếng Việt, định ngữ có thể xuất hiện cả trước và sau

danh từ trung tâm, đồng thời trật tự sắp xếp của nhiều loại định ngữ trong cùng một danh ngữ cũng linh hoạt và phức tạp hơn. Những điểm dị biệt này chính là nguyên nhân khiến người Trung Quốc gặp khó khăn khi học và sử dụng tiếng Việt, nhất là khi xử lý các danh ngữ có nhiều định ngữ. Do vậy, trong giảng dạy tiếng Việt cho người Trung Quốc, giáo viên cần chú trọng đến việc chỉ ra những khác biệt về vị trí và trật tự của định ngữ, đồng thời cung cấp các mô hình so sánh cụ thể giữa hai ngôn ngữ để người học dễ dàng nắm bắt quy luật.

Trong khuôn khổ bài viết này chắc chắn chưa thể giải quyết được tất cả các vấn đề còn tồn đọng; trong thực tế cũng không có một quy tắc sắp xếp nào là tuyệt đối, đặc biệt là khi ngôn ngữ được vận dụng vào thực tiễn còn chịu ảnh hưởng của rất nhiều các yếu tố ngoại cảnh. Tuy nhiên, thông qua những quy tắc được thống kê, bài viết góp phần làm rõ hơn đặc điểm của định ngữ trong danh ngữ tiếng Việt so với tiếng Hán hiện đại, đồng thời đưa ra những gợi ý tham khảo giúp người Trung Quốc học tiếng Việt có thể xác định và sắp xếp đúng vị trí các loại định ngữ trong danh ngữ tiếng Việt, từ đó nâng cao năng lực sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp thông thường cũng như trong môi trường học thuật.

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

TV: Câu gốc trong tiếng Việt

NT: nghĩa của từng từ

STT-V: thứ tự sắp xếp từng từ trong câu tiếng Việt

THHĐ: câu trong tiếng Hán hiện đại

STT-H: thứ tự sắp xếp từng từ trong câu tiếng Hán

D: danh từ trung tâm

T: phụ ngữ đứng trước

S: phụ ngữ đứng sau

CVB: Chủ - Vị - Bổ

XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Bản thảo này không có xung đột lợi ích.

ĐÓNG GÓP CỦA TÁC GIẢ

Thông qua việc kết hợp phương pháp so sánh ngôn ngữ học và định hướng ứng dụng thực tiễn, bài viết không chỉ đưa ra mô hình Danh ngữ tham khảo giúp học viên người Trung Quốc có thể sắp xếp vị trí của các loại định ngữ trong danh ngữ tiếng Việt một cách dễ dàng hơn mà còn mang lại giải pháp hữu ích cho việc giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài nói chung và người Trung Quốc nói riêng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tài Cẩn. Ngữ pháp tiếng Việt. Hà Nội: NXB Đại học Quốc gia Hà Nội; 1996.
2. Diệp Quang Ban. Ngữ pháp tiếng Việt. Hà Nội: NXB. Giáo dục Việt Nam; 2013.
3. Emeneau, M. B. Studies in Vietnamese (Annamese) grammar. Berkeley & Los Angeles: University of California Press; 1951.
4. Nguyễn Tài Cẩn. Ngữ pháp tiếng Việt: Tiếng- Từ ghép - Đoàn ngữ (In lần thứ 6). Hà Nội: NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội; 1999.
5. Hồ Lê. Về vấn đề chuẩn mực ngôn ngữ. Ngôn ngữ 1972 (1):16-28.
6. Đỗ Thị Kim Liên. Ngữ pháp tiếng Việt. Hà Nội: NXB. Giáo dục; 1999.
7. 孙德金 汉语语法教程四年级 北京: 北京语言大学出版社; 2002.
8. 徐晶凝 [中级汉语语法讲义]. 北京: 北京大学出版社; 2008.
9. 中国社会科学院语言研究所词典编辑室. 现代汉语词典. 北京: 商务印书馆; 2021.
10. 王建红 类型学视角下东南亚学习者汉语定语语序习得研究 [Luận văn thạc sĩ, 华东师范大学]; 2023.
11. 朱德熙 语法讲义. 北京: 商务印书馆; 1982.
12. 陆丙甫 定语的外延性、内涵性和称谓性及其顺序 语法研究和探索精选集 北京: 商务印书馆; 1988
13. 张敏 认知语言学与汉语名词短语 北京: 中国社会科学出版社; 1998; 217-245.
14. 刘丹青. 汉语名词性短语的句法类型特征. 中国语文 2008 (1):3-20.
15. Mai Ngọc Chừ. Dạy tiếng Việt với tư cách một ngoại ngữ. Ngôn ngữ 2002 (5):65-69.
16. Đinh Văn Đức. Vài suy nghĩ bước đầu về ngữ pháp lý thuyết và ngữ pháp thực hành trong việc dạy tiếng Việt. Ngôn ngữ 1991 (4):45-50, 60.
17. Nguyễn Hoàng Anh. Vài nét về định ngữ tính từ trong danh ngữ tiếng Việt. Tạp chí Ngôn ngữ 2006 (8):34-38.

A Comparison of the Attributive Characteristics in Vietnamese and Modern Chinese Noun Phrase Structures: Application-Oriented Approach in Teaching Vietnamese to Chinese Learners

Do Thuy Ha *



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

ABSTRACT

The arrangement of attributives in Vietnamese noun phrases presents a significant challenge for foreign language learners, especially Chinese learners. The primary cause lies in the structural difference of the noun phrase: Vietnamese permits both pre-nominal and post-nominal attributives, whereas in modern Chinese, attributives are strictly pre-nominal. Although there are differences in position, attributives in both languages share many similarities in meaning and grammatical function.

According to structural linguistics theory, both Vietnamese and Chinese belong to the isolating language type with sentence components following the SVO (Subject-Verb-Object) structure. This creates an advantage for Chinese when learning Vietnamese grammar, particularly with simple sentences that strictly follow the SVO structure without too many complex supplementary components, such as: "Tôi ăn cơm." (我-吃-饭)→我吃饭; "Cô ấy rất tốt." (她-很-好)→她很好. With these sentences, teachers only need to provide sentence patterns and guide learners to look up meanings and identify parts of speech to create sentences that are grammatically and semantically accurate. However, sentence-level similarities are insufficient to fully address the difficulties encountered by learners, as the divergences between the two languages become more pronounced at the phrasal level, particularly regarding the position and ordering of attributives. Based on a comparative analysis of the attributive characteristics in Vietnamese and modern Chinese noun phrases, this study offers referential suggestions aimed at helping Chinese learners of Vietnamese to correctly identify and arrange the positions of different attributive types in Vietnamese noun phrases.

Key words: attributive, noun phrase, meaning, function, Vietnamese learning

University of Social Sciences and Humanities, VNUHCM, Vietnam

Correspondence

Do Thuy Ha, University of Social Sciences and Humanities, VNUHCM, Vietnam

Email: thuyhanv@hcmussh.edu.vn

History

- Received: 01-04-2025
- Revised: 05-12-2025
- Accepted: 07-05-2026
- Published Online: 28-09-2026

DOI : <https://doi.org/10.32508/vnuhcmjssh.v10i3.1143>



Copyright

© VNUHCM Journal. This is an open-access article distributed under the terms of the Creative Commons Attribution 4.0 International license.

Cite this article : Ha D T. A Comparison of the Attributive Characteristics in Vietnamese and Modern Chinese Noun Phrase Structures: Application-Oriented Approach in Teaching Vietnamese to Chinese Learners. *VNUHCMJ. Soc. Sci. Humanit.* 2026; 10(3):3998-4010